

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2020/HNGĐ-PT
Ngày 20/5/2020
V/v Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Trần Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 02 và 20 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Ly hôn và chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 41/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Quốc H**, sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: 229/10 Lầu 3 T, phường 11, Quận A, Tp. Hồ Chí M.

Chỗ ở hiện nay: C14i Chung cư V, 96 T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí M.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 128 Q, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Quốc H và bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn ông Trần Quốc H trình bày:** Ông ly hôn vợ năm 2004, do tuổi cao sức yếu lại sống một mình cần người bạn nâng đỡ lúc tuổi già nên năm 2013 ông gặp bà Nguyễn Thị Tuyết N cùng tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn ngày 01/3/2013 tại UBND phường 11, Quận A, Thành phố Hồ Chí M.

Ông và bà N chỉ chung sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó thì mâu thuẫn xảy ra liên tục, thường xuyên cãi vã nên mâu thuẫn ngày càng lớn. Nguyên nhân là do bà N có nhân tình mang về sống công khai như vợ chồng trong nhà của ông, bà N đuổi không cho ông ở trong căn nhà do tiền bạc, công lao riêng của ông tạo dựng nên. Bà N thường xuyên chửi bới, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của ông. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không có, không còn quan tâm đến nhau nên hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Ông xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Ông và bà N không có tài sản chung. Khi ông ly hôn với người vợ trước tên Nguyễn Thị V thì ông được chia căn nhà tại địa chỉ LL12bis đường B, cư xá B, phường 15, Quận B, Thành phố Hồ Chí M. Tháng 01/2013 ông bán căn nhà này cho bà Đoàn M Trang với giá 6.600.000.000đồng thanh toán qua chuyển khoản tại ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu.

Sau khi ông kết hôn với bà N, ông dùng số tiền có được từ bán căn nhà tại địa chỉ LL12bis đường B, cư xá B, phường 15, Quận B, Thành phố Hồ Chí M để nhận chuyển nhượng 03 thửa đất. Cụ thể:

Ngày 06/6/2013 ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn M Triệu và bà Lê Thị L diện tích đất 3.137m² trong tổng diện tích 4.036,7m², thửa đất số 208, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P đã có giấy chứng nhận QSDĐ số BE 831714 làm hợp đồng công chứng sang tên cho ông.

Ngày 06/3/2014 ông nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn V và bà Ngô Thị R diện tích đất 3.381,2m², thửa đất số 70, tờ bản đồ số 125 cũng tại khu phố 7, thị trấn D đã có giấy chứng nhận QSDĐ số BH 902198. Sau khi làm biên bản đặt cọc thì ông và ông V, bà R đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nên ông được cấp mới giấy CNQSDĐ số BO 403074 ngày 14/5/2014.

Sau đó ông chuyển nhượng cho ông Dương Hồng M, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân Đội và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang T nên diện tích đất còn lại hiện tại là 3.077,6m² thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu

phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp cho ông theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017.

Ngoài ra, ông còn phần đất diện tích 2.022m² thửa đất số 69, tờ bản đồ số 125 do nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn N và bà Trương Thị H, ông để bà N đứng tên. Hiện phần đất này đang tranh chấp với ông Bùi Tất V nên không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này, khi nào Tòa án giải quyết xong với ông V thì ông sẽ yêu cầu chia tài sản với bà N sau.

Từ khi chung sống với ông cho đến nay bà N không có tài sản riêng, không có đóng góp gì vào việc hình thành nên tài sản nêu trên, bà N chỉ giúp ông trông coi đất đai nhà cửa khi ông đi vắng.

Mặc dù giữa ông và bà N không có tài sản chung nhưng ông đồng ý chia cho bà N 20% giá trị bằng tiền trong phần đất 3.077,6m² thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 là công sức bà N gìn giữ trong thời gian ông vắng mặt tại P.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Về hôn nhân đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2013, bà và ông H đồng ý mua thửa đất số 208, tờ bản đồ số 125, diện tích 3.137m² tọa lạc tại số 113, khu phố 7, thị trấn D, huyện P của ông Lê M Tr, bà Lê Thị L với số tiền 2.937.000.000đồng. Sau đó người bán trừ tiền lãi đi 99.000.000đồng nên số tiền mua thửa đất này là 2.838.000.000đồng.

Cùng năm 2013, ông bà mua thửa đất liền kề thửa đất đã mua trước đó của ông Phan Văn V thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 125, diện tích 3.380m² với giá tiền 3.000.000.000đồng, đã trả được 1.500.000.000đồng.

Như vậy, ông H đã đầu tư tiền mua 02 thửa đất là 2.838.000.000đồng + 1.500.000.000đồng = 4.338.000.000đồng. Tất cả còn lại là phần phát sinh từ việc mua bán đất từ tiền lãi bán đất đã mua trước đó mà có.

Cuối năm 2014, mua thêm đất của bà Trương Thị H, diện tích 2.020m² với giá tiền 1.800.000.000đồng. Trong đó có ông Nguyễn Quang T hùn 300.000.000đồng, còn lại 1.500.000.000đồng là do bà và ông H bán đất đã mua trước đó để có tiền trả nợ và mua thêm đất.

Số tiền ông H đã thu lại từ việc bán các thửa đất đã mua trước đó: Cuối năm 2014, ông H bán thửa đất số 287, tờ bản đồ 125, diện tích 2.220m² cho ông Dương Hồng M với giá tiền 3.108.000.000đồng. Ông M trả thêm tiền mở lối đi vào đất 147.000.000đồng. Tổng cộng là 3.225.000.000đồng. Sau đó ông H tiếp tục bán đất cho ông Nguyễn Xuân Đ diện tích 1.025m² với tổng số tiền 3.066.000.000đồng.

Như vậy, ông H bán đất cho ông M và ông Đ tổng số tiền 6.291.000.000đồng. Ông H đã dùng số tiền này trả cho ông Vận 1.500.000.000đồng mà trước đó mua đất chưa trả đủ nên ông H còn giữ lại 4.791.000.000đồng. Sau khi đã trừ số tiền ông H đầu tư lúc đầu thì ông H vẫn còn thừa 303.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng.

Ông H đã dùng 02 giấy chứng nhận QSDĐ là tài sản chung của vợ chồng vay ngân hàng 1.700.000.000đồng xây 06 bungalow và mở đường đi vào bungalow. Trong đó có mua thêm đất 02 lần để mở rộng đường của gia đình ông Mới là 942.000.000đồng.

Ông H nhận tiền cọc bán đất cho ông Bùi Tất V 2.000.000.000đồng lấy số tiền này trả ngân hàng 1.700.000.000đồng, còn 300.000.000đồng ông H giữ.

Tính các khoản ông H còn giữ lại 303.000.000đồng + nhận tiền cọc ông V 2.000.000.000đồng, đã trả nợ ngân hàng 1.700.000.000đồng + 300.000.000đồng ông Tuyển hùn mua đất nên ông H còn giữ lại 903.000.000đồng.

Tiền mua đất bà Hiền 1.800.000.000đồng – 900.000.000đồng ông H giữ lại = 900.000.000đồng trong tổng số tài sản còn lại của bà và ông H.

Như vậy, tính từ lúc bà và ông H ra P lập nghiệp ông H đã bỏ ra vốn để vợ chồng kinh doanh đất đai là 4.488.000.000đồng. Tiền bán đất cho ông Dương Hồng M 3.225.000.000đồng + bán đất cho ông Nguyễn Xuân Đội 3.066.000.000đồng + tiền cọc nhận của ông Bùi Tất V 2.000.000.000đồng = 8.291.000.000đồng. Tính tổng cộng số tiền thu, chỉ nêu trên ông H đã thu hồi vốn mà ông H bỏ ra cho bà kinh doanh lúc đầu chỉ còn 900.000.000đồng cho tất cả tài sản mà chúng bà hiện có.

Hiện nay, tài sản mà bà và ông H đang cùng sở hữu tại P gồm:

1. Thửa đất số 208, tờ bản đồ 125, diện tích 3.077m² tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P hiện Tòa án huyện P đang thụ lý trong vụ án ly hôn và chia tài sản;

2. Thửa đất số 70, tờ bản đồ 125, diện tích 2.020m² trong sổ và 530m² ngoài sổ chưa bổ sung tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P.

Khi bà và ông H kết hôn, ông H đã lớn tuổi thường xuyên bệnh tật chính bà là người tận tâm chăm sóc ông H. Khi còn ở P ông H thường xuyên bỏ về Sài Gòn, chỉ mình bà ở lại chăm lo phát dọn, trồng trọt. Sau đó trực tiếp mua thêm đất liền kề. Tài sản hiện nay bà và ông H có được do bà giao dịch mua bán có lời nên mới có được, còn ông H thường xuyên bệnh tật, không có mặt tại P nên không làm gì được.

Nay ông H yêu cầu chia tài sản chung với bà là diện tích đất 3.077m², còn lại thừa diện tích 2.020m² đang tranh chấp với ông V nên không thể chia mà chờ có quyết định của Tòa án mới chia sau.

Bà yêu cầu Tòa án xem xét chia đôi số tài sản giữa bà và ông H vì tài sản này có được hầu hết là do công sức của bà làm ra.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

[1] Về hôn nhân: Ông Trần Quốc H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết N.

[2] Về con chung: Ông H và bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về công nợ chung: Ông H và bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với bà N về việc chia tài sản chung. Ông H được chia 75% giá trị tài sản chung, bà N được chia 25% giá trị tài sản chung.

Giao cho ông Trần Quốc H quyền sử dụng đất diện tích 3.077,6m² thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp cho Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017 và toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng gắn liền với đất thể hiện theo bản trích đo vẽ số 605/2019 ngày 08/5/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P có hình 1 đến 29 (trừ phần đất của ông Nguyễn Xuân Đội và bà Phạm Thị Giang có hình từ 21 đến 28), độ dài các cạnh thể hiện theo bản trích đo địa chính kèm theo (Bút lục 92).

Buộc ông Trần Quốc H trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 25% giá trị tài sản quyền sử dụng đất và nhà ở tương đương số tiền 13.248.414.750 đồng (*Mười ba tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 14 tháng 9 năm 2019, ông Trần Quốc H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Chia cho ông 85% giá trị tài sản; chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 15% giá trị tài sản. Vì bà N không có đóng góp gì trong việc hình thành nên tài sản là QSD đất 3.077,6m² theo giấy chứng nhận QSD đất do ông đứng tên và toàn bộ cây trồng, công trình xây dựng gắn liền với đất. Bản án sơ thẩm chia bà N 25% giá trị tài sản là quá nhiều làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông.

- Ngày 23 tháng 9 năm 2019, bà Nguyễn Thị Tuyết N kháng cáo yêu cầu cấp

phúc thẩm giải quyết như sau: Chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản (50%) giá trị tài sản theo kết quả định giá. Bản án sơ thẩm chia bà 25% giá trị tài sản cho rằng ông H đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản này là chưa đảm bảo về nội dung và căn cứ pháp luật, yêu cầu xét xử theo đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Quốc H thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông chia cho bà N 20% giá trị QSD đất 3.077,6m² theo kết quả định giá tại Tòa cấp sơ thẩm. Ông H xác định QSD đất trên là tài sản riêng của ông do được mua từ nguồn tiền cá nhân của ông, không phải là tài sản chung vợ chồng của ông và bà N. Tại phiên phúc thẩm ngày 20/5 ông H thay đổi kháng cáo yêu cầu chia cho bà N 10% giá trị QSD đất trên theo định giá tại sơ thẩm, tính theo thời gian chung sống khoản 05 năm đối với công sức của bà N.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định QSD đất 3.077,6m² là tài sản chung vợ chồng của ông H với bà. Bà N thừa nhận nguồn tiền chuyển nhượng QSD đất là của riêng ông H, nhưng cho rằng bà có công sức trong việc giao dịch chuyển nhượng, giữ gìn QSD đất trên, ông H đã nhập tài sản riêng của ông H vào tài sản chung, bà yêu cầu được chia 50% giá trị QSD đất theo định giá, bản án sơ thẩm chia 25% là thiệt cho quyền lợi hợp pháp của bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn húc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xác định QSD đất 3.077,6m² thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp cho Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017 là tài sản riêng của ông H, bản án sơ thẩm xác định QSD đất trên tài sản chung của ông H bà N là chưa phù hợp, do được chuyển nhượng từ nguồn tiền riêng của ông H. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H tại phiên tòa phúc thẩm chia cho bà N 10% giá trị QSD đất theo kết quả định giá của ông ty Thịnh Vượng tại cấp sơ thẩm. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ Luật TTDS, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc H, không chấp nhận kháng cáo của Bà N, sửa bản án sơ thẩm. Việc bà N và ông H cùng ký trong các Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất hoặc cùng ký

hợp đồng thế chấp QSD đất tại Ngân hàng cũng không là căn cứ để xác định là tài sản chung mà do thủ tục giao dịch bắt buộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân các đương sự không kháng cáo nên phần này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Quốc H và bà Nguyễn Thị Tuyết N về phần tài sản: Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà N thống nhất QSD đất tranh chấp phân chia là 3.077,6m² thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp đứng tên Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017; giá trị QSD đất theo chứng thư định giá ngày 23/5/2019 là 52.993.659.000đ, trong đó công trình xây dựng trên đất là 348.681.000đ. Ngoài ra bà N thống nhất theo trình bày của ông H là QSD đất này được chuyển nhượng qua nhiều lần từ nguồn tiền cá nhân của ông H, không có tiền cá nhân của bà N.

Ông H cho rằng QSD đất này là tài sản riêng của ông chỉ đồng ý chia cho bà N 10% giá trị do bà N có công gìn giữ đất trong thời gian chung sống vợ chồng với ông khoảng 05 năm. Bà N cho rằng là tài sản chung do ông H đã nhập nguồn tiền riêng vào tài sản chung và bà đã có nhiều công sức trong thực hiện các thủ tục giao dịch chuyển nhượng và gìn giữ trông coi QSD đất, làm phát sinh lợi nhuận từ chuyển nhượng qua nhiều lần mới có được.

Xét thấy các bên đều thừa nhận QSD đất trên là do được chuyển nhượng từ tiền cá nhân của ông H qua nhiều lần và chuyển nhượng lại cho người khác hiện còn diện tích 3.077, 6m². Mặc dù giữa ông H và bà N không lập văn bản xác định QSD đất tranh chấp trên là tài sản chung, tuy nhiên quá trình sử dụng QSD đất trong thời kỳ hôn nhân của ông H bà N thì ông H đã mặc nhiên nhập QSD đất này thành tài sản chung, thể hiện qua các lần ông H cùng bà N đứng tên và cùng ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2014 với ông Nguyễn Xuân Đội, chuyển nhượng năm 2017 với ông Nguyễn Quang Tuyến, cùng đứng tên và ký tên đồng sở hữu tài sản trong Hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh P tháng 10/2016. Nếu là tài sản riêng của ông H thì khi giao dịch chuyển nhượng, thế chấp không cần bà N cùng đứng tên và ký tên xác lập các giao dịch trên cùng ông H. Việc ông H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất trong thời kỳ hôn nhân với bà N cũng chưa là căn cứ đủ để xác định là tài sản riêng. Do vậy Bản án sơ thẩm xác định QSD đất trên thuộc tài sản chung là có cơ sở theo thực tế sử dụng và theo quy định pháp luật .

Căn cứ điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, Bản án sơ thẩm khi chia đã xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản và công sức đóng góp của mỗi bên đối với QSD đất trên. Tuy nhiên bản án sơ thẩm chia cho ông H 75% giá trị QSD đất (3 phần) bà N 25% giá trị QSD đất (1 phần) là chưa đảm bảo nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Do vậy sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chia ông H 70%, bà N 30% giá trị QSD đất và tài sản trên đất theo Chứng thư định giá ngày 23/5/2019 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng tại Tòa cấp sơ thẩm. Cụ thể: Bà N được chia giá trị QSD đất: $52.993.659.000đ \times 30\% = 15.898.098.000đ$ đồng. Giao ông H toàn quyền sử dụng đất và sở hữu công trình xây dựng trên đất diện tích $3.077,6m^2$ thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp cho Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017. Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền giá trị 30% được chia là 15.898.098.000đồng (*Mười lăm tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử không thống nhất quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc H; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N, sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm 41/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân P.

[3]. Án phí:

Ông Trần Quốc H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp án phí sơ thẩm trên số tiền 15.898.098.000đồng là: $112.000.000đ + (11.898.098.000đ \times 0,1\%) = 123.898.098đ$. Án phí phúc thẩm bà N không phải nộp, bà N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo Biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

[4]. Chi phí tố tụng khác:

- Chi phí bản vẽ sơ đồ QSD đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện P theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là 1.528.000đ, ông H phải chịu và đã nộp xong.

- Chi phí định giá: 46.305.117 đồng, các bên đương sự phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản được chia. Cụ thể ông H phải chịu $46.305.117 \text{ đồng} \times 70\% = 32.413.582 \text{ đồng}$.

Bà N phải chịu $46.305.117 \text{ đồng} \times 30\% = 13.891.535 \text{ đồng}$, ông H đã nộp tạm ứng nên bà N phải hoàn trả lại ông H 13.891.535 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ các Điều 33, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N.

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân P về phần tài sản.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Trần Quốc H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết N.
2. Về con chung: Ông H và bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
3. Về nợ chung: Ông H và bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.
4. Về tài sản chung: Công nhận diện tích đất $3.077,6\text{m}^2$ thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp đứng tên Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017; giá trị QSD đất và tài sản trên đất theo chứng thư định giá ngày 23/5/2019 là 52.993.659.000đ, là tài sản chung của ông H và bà N. Chia Ông H 70% giá trị tài sản chung, bà N 30% giá trị tài sản chung.

Giao cho ông Trần Quốc H quyền sử dụng đất diện tích $3.077,6\text{m}^2$ thửa đất số 471, tờ bản đồ số 125 tọa lạc tại khu phố 7, thị trấn D, huyện P do UBND huyện P cấp cho Trần Quốc H theo giấy chứng nhận QSDĐ số CI 442366 ngày 13/7/2017 và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng gắn liền với đất thể hiện theo bản trích đo vẽ số 605/2019 ngày 08/5/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P có hình từ số 1 đến 29 (trừ phần đất của ông Nguyễn Xuân Đội và bà Phạm Thị Giang có hình từ số 21 đến 28), độ dài các cạnh thể hiện theo bản trích đo địa chính kèm theo (Bút lục 92).

Buộc ông Trần Quốc H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 30% giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở tương đương số tiền

15.898.098.000 đồng (Mười lăm tỉ tám trăm chín mươi tám triệu không trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí bản vẽ với số tiền 1.528.000đồng, ông H phải chịu. Ông H đã thanh toán xong.

- Chi phí định giá: Ông H phải chịu 32.413.582 đồng, bà N phải chịu 13.891.535 đồng. Ông H đã ứng trước nên bà N phải hoàn trả lại cho ông H 13.891.535 đồng (Mười ba triệu tám trăm chín mươi một triệu năm trăm ba mươi lăm đồng).

6. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông H được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 123.898.098 đồng.

Án phí phúc thẩm: bà N không phải chịu án phí phúc thẩm hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006739 ngày 24/9/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Hường